

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua gẹ; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt lợn nạc vai khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP, ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	34,90		0,00	20.000	698.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,30		0,00	57.000	131.100		0
3	Hạt nêm	kg	0,70		0,00	52.000	36.400		0
4	Nước mắm cá	kg	0,70		0,00	68.000	47.600		0
5	Bột canh	kg	0,70		0,00	19.000	13.300		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Đường kính	kg	4,00		3,00	27.000	108.000		81.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	5,15		0,00	260.000	1.339.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,50		30.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,50		40.000		20.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải thảo	kg		15,00		13.000		195.000	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg		2,90		52.000		150.800	
15	Cà chua	kg		2,90		11.000		31.900	
16	Khoai lang	kg		1,10		31.000		34.100	
17	Củ cải trắng	kg		9,70		13.000		126.100	
18	Trứng vịt	kg		2,60		60.000		156.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg		7,80		160.000		1.248.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Bột sắn dây	kg		2,60		170.000		442.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg		9,20		62.000		570.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		3,70		140.000		518.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg		13,40		138.000		1.849.200	
24	Mỡ lợn sống	kg		2,60		70.000		182.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>2.515.900</b>	<b>5.552.500</b>	<b>81.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 436 (- NT bé 38 - NT lớn: 88 MG: 310  
 Số dư đầu ngày 1.600 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 8.067.600 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 8.068.400 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.506 đ  
 Số dư cuối ngày: -800 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 5.633.500 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt lợn nạc vai khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,10	3,90	7,20	0,0	20.000	222.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Đường kính	kg	1,20	0,00	1,20	1,0	27.000	32.400	27.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,60	0,40	1,20	0,0	260.000	416.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,08	0,12		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
13	Rau cải thảo	kg	4,80	1,60	3,20		13.000	62.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		52.000	46.800	
15	Cà chua	kg	1,00	0,40	0,60		11.000	11.000	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		31.000	12.400	
17	Củ cải trắng	kg	2,90	0,00	2,90		13.000	37.700	
18	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		20.000	16.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm nõn (tươi)	kg	2,40	0,70	1,70		160.000	384.000	
20	Bột sắn dây	kg	0,80	0,00	0,80		170.000	136.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	2,80	0,00	2,80		62.000	173.600	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,30	1,30	0,00		140.000	182.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	4,20	1,40	2,80		138.000	579.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.553.300</b>	<b>27.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 138 (- NT bé: 13 . NT lớn: 32 - MG: 93 )  
Số dư đầu ngày 0 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 2.553.000 đ  
Số tiền đã chi: 2.553.300 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ  
Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**  
**VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SON**  
Thứ bảy, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt lợn nạc vai khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,40	1,80	3,60	0,0	20.000	108.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	68.000	6.800	0
5	Bột canh	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	19.000	1.900	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	0,60	0,00	0,60	1,0	27.000	16.200	27.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,70	0,10	0,60	0,0	260.000	182.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải thảo	kg	2,40	0,80	1,60		13.000	31.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,20	0,30		52.000	26.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,20	0,30		11.000	5.500	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		31.000	6.200	
17	Củ cải trắng	kg	1,50	0,00	1,50		13.000	19.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		60.000	24.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	1,20	0,30	0,90		160.000	192.000	
20	Bột sắn dây	kg	0,40	0,00	0,40		170.000	68.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	1,40	0,00	1,40		62.000	86.800	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,60	0,00		140.000	84.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	2,40	0,70	1,70		138.000	331.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.276.850</b>	<b>27.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 69 (- NT bé: 10 - NT lớn: 11 - MG: 48 )  
Số dư đầu ngày 300 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.276.800 đ  
Số tiền đã chi: 1.276.850 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.505 đ  
Số dư cuối ngày: -50 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

*Xuân Trường, ngày 28 tháng 03 năm 2026*

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hà*

*Chinh*

*Hương*

*Tuyết*

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt lợn nạc vai khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,60	2,60	7,00	0,0	20.000	192.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
11	Đường kính	kg	1,20	0,00	1,20	3,0	27.000	32.400	81.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,55	0,35	1,20	0,0	260.000	403.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,06	0,04		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,12	0,03		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,01	0,09		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	4,00	1,10	2,90		13.000	52.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		52.000	41.600	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		11.000	7.700	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		31.000	6.200	
17	Củ cải trắng	kg	2,70	0,00	2,70		13.000	35.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng vịt	kg	0,70	0,00	0,70		60.000	42.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	2,20	0,50	1,70		160.000	352.000	
20	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		170.000	119.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	2,70	0,00	2,70		62.000	167.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,90	0,90	0,00		140.000	126.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	3,50	1,00	2,50		138.000	483.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>2.204.400</b>	<b>81.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 119 · NT bé: 7 · NT lớn: 24 · MG: 88 )  
 Số dư đầu ngày 2.100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.203.600 đ  
 Số tiền đã chi: 2.204.400 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.524 đ  
 Số dư cuối ngày: -800 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 03 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghẹ; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt lợn nạc vai khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,80	2,50	6,30	0,0	20.000	176.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Đường kính	kg	1,00	0,00	1,00	1,0	27.000	27.000	27.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,30	0,30	1,00	0,0	260.000	338.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	3,80	1,10	2,70		13.000	49.400	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,70	0,20	0,50		52.000	36.400	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		11.000	7.700	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		31.000	9.300	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Củ cải trắng	kg	2,60	0,00	2,60		13.000	33.800	
18	Trứng vịt	kg	0,70	0,00	0,70		60.000	42.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	2,00	0,50	1,50		160.000	320.000	
20	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		170.000	119.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	2,30	0,00	2,30		62.000	142.600	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,90	0,90	0,00		140.000	126.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	3,30	0,90	2,40		138.000	455.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.033.850</b>	<b>27.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 110 · NT bé: 8 · NT lớn: 21 · - MG: 81 )  
 Số dư đầu ngày -800 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.034.200 đ  
 Số tiền đã chi: 2.033.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.490 đ  
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết